

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: 30/2024/CBSP-NUTRI

SỐ TNDKSP: 075/2024/ĐKSP

**THỰC PHẨM DINH DƯỠNG Y HỌC
LEANPRO PEPTIZER**

Năm 2024

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2024

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 075/2024/ĐKSP

Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh Bắc Ninh xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức/cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02466833368 Fax: E-mail:

Cho sản phẩm: **Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanpro Peptizer**

do CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE; địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh sản xuất phù hợp với:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 30/2024/TCSP-NUTRI

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./. *mv*

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu VT, NV.



Nguyễn Vinh Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 30/2024/CBSP-NUTRI

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

VPGD: Tòa nhà Nutricare, số 8, khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanpro Peptizer

2. Thành phần:

Maltodextrin, Đạm Whey thủy phân, Chất béo mạch trung bình (MCT), Sucrose, Chất béo thực vật giàu Omega (từ dầu Hạt Cải, dầu Hướng Dương, dầu Bắp và dầu Đậu Nành), Tinh bột biến tính (E1442), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Kali iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Cholin, Hương liệu tổng hợp, L-Carnitin, Taurin, Nucleotit.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 47 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Giấy chứng nhận HACCP: Số: HA 273/4.23.03. Ngày cấp: 05/03/2023. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (QUACERT).

Giấy chứng nhận ISO 14001:2015: Số: MT 0329/3.23.11. Ngày cấp: Ngày cấp: 05/03/2023. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (QUACERT).

Giấy chứng nhận ISO 22000:2018: Số: HA 172/5.23.CIV. Ngày cấp: Ngày cấp: 05/03/2023. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (QUACERT).

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 30/2024/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Hà Nội, ngày 21 tháng 09 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS	
Maltodextrin, Băm Whey thủy phân, Chất béo trung tính (MCT), Sucrose, Chất béo thực vật giàu Omega 6 từ dầu hạt Cải, dầu Hướng dương, dầu Bắp và dầu Đậu Nành), Tinh bột biến tính (E1402), Vitamin và khoáng chất (Betting extract, Cholecalciferol, Dc, aspartic triphosphoryl acetate, Phylloquinone, Natri L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Nicotinamide, Casein D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Asit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri chloride, Kali chloride, Canxi carbonate, Magie sulfate, Sắt pyrophosphate, Kẽm sulfate, Kali iodide, Mangan sulfate, Đồng sulfate, Natri selenat, Crom dioxide, Natri molybdate), Choline, Hương liệu tổng hợp, L-Carnitin, Taurine, Nicotinot, Sản phẩm vi khuẩn Băm sữa.	
Maltodextrin, Whey protein hydrolyzate, Medium-chain triglyceride (MCT), Sucrose, Vegetable fatrich in Omega 6 (from Canola Oil, Sunflower oil, Corn oil and Soybean oil), Modified starch (E1402), Protein of Vitamin A, Mineral, Betting extract, Cholecalciferol, Dc, aspartic triphosphoryl acetate, Phylloquinone, Sodium D-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Nicotinamide, Calcium D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Potassium iodide, Magnesium sulfate, Copper sulfate, Sodium selenate, Chromium chloride, Sodium molybdate, Choline, Synthetic flavor, L-Carnitine, Taurine, Nicotinot, Product contains NMN protein.	

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR

Dành cho người lớn và trẻ từ 6 tuổi trở lên. Phù hợp với người mắc bệnh về đường tiêu hóa, người kém hấp thu, người cần phục hồi sức khỏe sau phẫu thuật, người suy dinh dưỡng đang trong quá trình hồi phục hay thể dục phòng người mới bệnh ung thư.

BAO QUẢN/STORAGE

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần/3 weeks after each use. Store in a clean, cool and dry place, avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

THƯƠNG HIỆU CHỦ TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG/HANG HOA:

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.
VPSG, Tòa nhà Nuticare, Số 8, Khu A-172 Kiem Lam, Phường Văn Phú, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.6683.1568
Sản xuất tại Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare, địa chỉ: Nhà máy 1, LA-VUL, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thuận Thành, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Hội sở Việt Nam.
Nhà máy Nuticare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.
NSX và HSD: Xem trên bao bì.
SA THUKIP.



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.60.11
www.nutricare.com.vn

Hình bóng của chất dinh dưỡng thông thường hơn 80% gói từ gói trên nhãn.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG THƯỜNG DÙNG/USUALLY VALUES		Đơn vị	Trong 1 gói 10g	Trong 10 gói 100g
Tham khảo/Reference		NM	90.8	908
Năng lượng/Energy		kcal	16.7	167
Chất đạm/Protein		g	1.5	15
BGL		mg	550	5500
Leucine		mg	582	4543
Isoleucine		mg	118	2502
Valine		mg	1012	2216
Arginine		mg	506	1108
Asit glutamic/Glutamic acid		mg	1188	6938
Chất béo/Fat		g	18.4	46.3
LSC (Saturated fatty acid)		g	1.6	28.5
MCT (Medium-chain triglyceride)		g	13.0	28.5
PUFA		g	1.20	2.85
Omega 6		g	1.01	2.21
Omega 3		g	0.22	0.48
Carbohydrate/Carbohydrate		g	3.66	1.24
Đường tổng số/Total sugar		g	10.0	21.9
Bacitracin/ Bacitracins		mg	12.6	27.6
Hemoferron		mg	30.4	130
L-Carnitin/ L-Carnitine		mg	55.4	121
Choline/Choline		mg	330	584
Vitamin/ Vitamin		g	138	353
Vitamin B3		g	350	767
Vitamin B1		g	11.1	24.3
Vitamin C		mg	115	252
Vitamin E1		g	34.3	75.1
Vitamin B1		g	747	1636
Vitamin B2		g	801	1929
Niacin		g	11460	25097
Asit panthothenic/Pantothentic acid		mg	2480	5262
Vitamin B6		g	230	2775
Asit folic/Folic acid		g	1.24	5.15
Biotin		g	0.74	3.81
Biotin		g	0.74	3.81
Kẽm/Zinc		mg	307	672
Kali/Potassium		mg	462	1013
Clo/Chloride		mg	481	1053
Natri/Potassium		mg	350	548
Canxi/Calcium		mg	273	1235
Magie/Magnesium		mg	61.6	215
Sắt/Iron		mg	12.3	12.5
Kẽm/Zinc		mg	104	22.2
Mangan/Manganese		mg	101	659
I-ô/Iodine		mg	1072	2005
Selen/Selenium		mg	70.3	154
Crom/Chromium		mg	22.8	49.5
Molybden/Molybdenum		mg	25.3	55.4
Molybden/Molybdenum		mg	25.2	55.2

NUTRICARE

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Đức Minh

MMNi - USA
Nutricare Medical Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ

Lean pro Peptizer

ĐỂ HẤP THU, PHỤC HỒI SỨC KHỎE

100% ĐAM THỦY PHẦN

70% MCT**

NUCLEOTIDES

TĂNG MIỄN DỊCH

ĐỂ HẤP THU, PHỤC HỒI SỨC KHỎE

100% ĐAM THỦY PHẦN

70% MCT**

SẮT, KẼM

LANH VẾT THƯƠNG

Đã được chứng minh lâm sàng

Khối lượng tịnh: **400 g**

THỰC PHẨM DINH DƯỠNG Y HỌC

Nguyên liệu chính từ Hoa Kỳ

DINH DƯỠNG Y HỌC CHO NGƯỜI KẼM HẤP THU

THỰC PHẨM DINH DƯỠNG Y HỌC LEANPRO PEPTIZER

CẢI THIỆN CHỨC NĂNG TIÊU HÓA⁽¹⁾

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH, GIẢM NHIỄM KHUẨN⁽¹⁾

CẢI THIỆN PROTEIN MÁU VÀ THIẾU MÁU⁽¹⁾

CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ THIẾU MÁU⁽¹⁾

ĐỂ HẤP THU, PHỤC HỒI SỨC KHỎE

100% đạm Whey thủy phân, cùng 70% MCT** để hấp thu, cung cấp năng lượng và Protein giúp phục hồi thể trạng.

Hàm lượng Lactose thấp⁽¹⁾ giúp hạn chế các triệu chứng tiêu chảy, đầy bụng hoặc tiêu đi người không dung nạp đường Lactose.

ANH LẠNH VẾT THƯƠNG

Cung cấp Sắt, Kẽm, và Vitamin C giúp nhanh lành vết thương, vết mổ.

** So với tổng chất béo. (1) Hàm lượng đường Lactose < 1g/100g bột.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE

Thể tích sau khi pha Start volume	Đậm độ năng lượng Energy density	Năng lượng cung cấp Energy	Khối lượng Quantity	Số muỗng Spoon	Lượng nước Water
215 ml	1,0 kcal/ml	215 kcal	47,0 g	6	180 ml
	1,5 kcal/ml	323 kcal	70,5 g	9	155 ml
	1,0 kcal/ml	500 kcal	109,5 g	14	425 ml
500 ml	1,5 kcal/ml	750 kcal	164 g	21	390 ml
	1,0 kcal/ml	1000 kcal	219 g	28	850 ml
	1,5 kcal/ml	1500 kcal	328 g	42	780 ml

Lưu ý/Note:

- Gói bột thay thế hoàn toàn hoặc một phần bột ăn theo chỉ định của bác sĩ/ thay thế gói dinh dưỡng để ăn để hoàn toàn.
- Khi mất quá nặng hoặc tiêu chảy thì không pha thêm các chất phẩm hoặc thức ăn khác vào. When patients use tube feeding do not add other medicines or food to this product.
- Nếu dùng trực tiếp bằng đường miệng, nên uống từng ngụm và uống chậm. In terms of direct oral administration, take sips and drink slowly.

1. Rửa sạch tay và phòng và nước trước khi pha. /Wash your hands with soap and water.

2. Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút. All utensils must be cleaned and boiled for 5 minutes.

3. Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50 °C, đổ ra the water for 5 minutes, then let it cool off to lukewarm (approximately 50 °C).

4. Cho 180 ml nước ấm vào cốc/bình, rồi cho 6 muỗng gạt (tương đương 47 g bột) cho 1 ly pha chuẩn. Pour 180 ml of water into the utensils, then add 6 scoops (approximately 47 g of powder) for a standard serving.

5. Hoặc pha lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn pha bên dưới, với 2 đậm độ năng lượng 1,0 kcal/ml và 1,5 kcal/ml. Or mix a different volume according to the mixing ratios in the instructions below for two energy densities: 1 kcal/ml and 1.5 kcal/ml.

6. Nhậy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng. Stir well until the powder is completely dissolved. Check the heat before feeding.

7. Hòa hợp sau khi pha phải được để yên và sử dụng hết trong vòng 6 giờ nếu bảo quản ở nhiệt độ thường hoặc 12 giờ nếu bảo quản tủ lạnh. After preparation, keep the mixture sealed and consume within 6 hours if stored at room temperature or within 12 hours if refrigerated.